

Bản án số: 03/2018/DS-ST
Ngày 27/04/2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hữu Triều;

2. Ông Phan Văn Tiến;

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 27/04/2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2017/TLST- DS ngày 29 tháng 11 năm 2017 về Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản (tiền) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐST-DS ngày 29 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đặng Văn V, sinh năm 1950; Địa chỉ: Thôn 1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

Bị đơn: 1). Anh Đặng Xuân D, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn A, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2). Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn A, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Vũ Thị T4, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn 1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4 là ông V- chồng bà T4 (Văn bản ủy quyền ngày 28/12/2017). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2017, 21/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Đặng Văn V trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng anh Đặng Xuân D, chị Nguyễn Thị M là quan hệ quen biết nên nguyên đơn đã nhiều lần cho bị đơn vay tiền. Cụ thể: Cuối năm 2013, ông giao

trực tiếp cho anh D vay 40.000.000,đồng; cuối năm 2014, cho vay 40.000.000đồng. Các lần vay này, hai bên không thỏa thuận cụ thể về lãi suất; khi nhận tiền, anh D đã viết và ký giấy biên nhận rồi giao cho ông; hàng tháng đã trả lãi nhưng ông không nhớ trả bao nhiêu. Lần thứ ba ngày 03/6/2015, ông cho anh D vay 105.000.000đồng; không có lãi. Lần thứ tư trong tháng 6/2015, ông cho anh D vay 10.000.000đồng; không có lãi.

Đến ngày 06/7/2015, số nợ gốc mới được tính lại bằng toàn bộ nợ gốc cũ là 195.000.000đồng cộng với số nợ lãi chưa trả 15.000.000đồng được chuyển thành nợ gốc, hai bên thỏa thuận xác định nợ gốc mới là 210.000.000đồng. Cùng ngày 06/7/2015, ông viết “*Giấy vay tiền*” có nội dung: Anh D vay của ông 210.000.000đồng, mức lãi suất 1,2%/1tháng; trả lãi hàng tháng; thời gian vay 24 tháng, kể từ ngày 10/7/2015; nợ gốc trả dần, sau 12 tháng phải trả được 100.000.000đồng gốc; bên vay sẵn sàng phát mại tài sản do bên vay là chủ sở hữu để thanh toán khoản nợ. Khi này, hai bên còn thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 637, tờ bản đồ số 14 diện tích 252,6m² và nhà ở trên đất là ngôi nhà 01 tầng, diện tích 50m² tại thôn A, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Thửa đất và nhà ở này đã được Ủy ban nhân dân (sau đây ghi là UBND) huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 683592 ngày 04/8/2014; người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất là anh Đặng Xuân D, chị Nguyễn Thị M; hiện nay, ông đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng không thực hiện được nên cả hai vẫn thực hiện hợp đồng vay tiền; trong quá trình thực hiện, anh D đã trả nợ lãi đến hết tháng 12/2016 nên ông không yêu cầu trả lãi từ tháng 12/2016 trở về trước.

Nay ông yêu cầu anh D- chị M trả ông 210.000.000đồng nợ gốc, nợ lãi từ tháng 01/2017 đến tháng 04/2018 là 40.000.000đồng; tổng cộng: 250.000.000đồng.

Tại các bản tự khai ngày 18/12/2017, ngày 20/04/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Đặng Xuân D trình bày: Anh đã bốn lần vay tiền của ông V. Cụ thể: Lần thứ nhất, vào khoảng tháng 4/2013 (âm lịch), anh vay 40.000.000đồng; lãi suất 5%/1tháng; thời gian tính lãi từ tháng 4/2013; lãi tháng nào trả tháng đó. Đến tháng 7/2013 (âm lịch), anh vay tiếp 10.000.000đồng; lãi suất 9%/1tháng tức là 3.000đồng/1triệu1 ngày; thời gian tính lãi là từ tháng 7/2013 đến khi trả lãi xong; lãi tháng nào trả tháng đó. Cả hai lần vay này, anh đều anh không nhớ ngày, đều đã nhận đủ tiền, đều ghi vào sổ ông V và đều do ông V giữ sổ. Anh đã trả lãi hàng tháng cả hai khoản vay này đến hết năm 2013 và 4 hoặc 5 tháng đầu năm 2014 nhưng anh không nhớ đã trả lãi bao nhiêu. Tháng 6/2015, ông V cộng số lãi chưa trả với số gốc thành 100.000.000đồng và chuyển hết sang nợ gốc, anh đã đồng ý.

Vào khoảng tháng 5/2015 dương lịch, anh vay tiếp hai khoản 105.000.000đồng và 5.000.000đồng, đều không có lãi.

Sau đó, anh và ông V thỏa thuận: Vợ chồng anh chuyển nhượng đất và nhà ở cho ông V như ông V trình bày. Do khi đó, nhà đất của vợ chồng anh đang thế chấp cho khoản vay Quỹ tín dụng nhân dân xã T3 nên việc chuyển nhượng không thực hiện được. Vì thế, ngày 06/7/2015, ông V tính số nợ gốc mới bằng tổng số gốc của các

lần vay tiền trước đây và phần nợ lãi chuyển thành nợ gốc. Vợ chồng anh đã ký công nhận số nợ gốc 210.000.000đồng mà ông V viết trong “*Giấy vay tiền*”; UBND xã T3 đã xác nhận việc vay số tiền này, không xác nhận nội dung phát mãi tài sản. Mặc dù cho rằng phải trả lãi theo mức lãi suất 5%/1tháng đối với số tiền 40.000.000đồng; lãi suất 9%/1tháng đối với số tiền 10.000.000đồng là quá cao (phần lãi mà sau đó chuyển sang nợ gốc) nhưng bị đơn vẫn xác định số nợ gốc còn nợ nguyên đơn đến ngày 06/7/2015 là 210.000.000đồng như nguyên đơn yêu cầu. Bị đơn xác định: Bị đơn chưa trả nợ gốc; đã trả lãi của 210.000.000đồng đến hết năm 2016; chưa trả lãi từ tháng 01/2017 đến nay.

Tại buổi hòa giải do UBND xã T3 tổ chức ngày 28/9/2017, anh thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất cho ông V nhưng sau đó vợ chồng không thống nhất. Hiện nay, nhà đất của vợ chồng anh không còn thể chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân xã T3 nữa; ông V là người đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh. Anh đã được Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ nhưng anh không có tài liệu, chứng cứ về việc anh vay tiền ông V nên không giao nộp cho Tòa án được.

Ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn:

- Anh không có yêu cầu gì đối với các khoản tiền lãi mà anh đã trả.
- Đồng ý thanh toán tiền gốc và lãi cho nguyên đơn.
- Anh đề nghị chuyển nhượng ngôi nhà và một phần đất phía trước ngôi nhà cho nguyên đơn để thanh toán nghĩa vụ trả nợ; không chuyển nhượng một phần sân và ngõ đi chung.

Do vụ án không tiến hành hòa giải được nên phải đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày:

-Nguyên đơn là ông V và bị đơn là anh D thỏa thuận: Bị đơn trả cho nguyên đơn 250.000.000đồng gồm nợ gốc 210.000.000đồng và nợ lãi 40.000.000đồng

-Nguyên đơn xin rút yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp.

-Bị đơn đề nghị chuyển nhượng một phần đất và nhà ở cho nguyên đơn để thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng nguyên đơn không chấp nhận.

-Bị đơn khác là chị Nguyễn Thị M đồng ý với ý kiến của anh D, không bổ sung gì thêm.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T4 nhất trí với ý kiến của ông V, không bổ sung gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 471, 472, 473, khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005: Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 250.000.000đồng gồm nợ gốc: 210.000.000đồng; nợ lãi 40.000.000đồng; xác định thỏa thuận trong “*Giấy vay tiền*” ngày 06/7/2015 không phải hợp đồng thế chấp mà là hợp đồng vay tiền có bảo đảm, tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu nên cần đình chỉ yêu cầu phát mãi của nguyên đơn; buộc nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn; bị đơn phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản là tiền thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi Tòa án tiến hành hòa giải thì bị đơn vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được, vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về ý kiến của bị đơn: Anh D trình bày: Anh phải trả lãi 5%/1tháng đối với số tiền 40.000.000đồng (vay tháng 4/2013); phải trả lãi 9%/1tháng đối với số tiền 10.000.000đồng (vay tháng 7/2013) là quá cao nhưng bị đơn không xác định được thời gian đã trả lãi, không nhớ số tiền đã trả theo lãi suất này, cũng không có trình bày thêm ý kiến khác; nguyên đơn không công nhận ý kiến trình bày của bị đơn. Mặt khác, bị đơn cũng không giao nộp bất cứ tài liệu gì chứng minh. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Như vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

[3]. Về yêu cầu đòi nợ gốc, nợ lãi của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản tiền nợ gốc 210.000.000đồng và 40.000.000đồng tiền lãi, cộng là 250.000.000đồng. Nguyên đơn xuất trình “Giấy vay tiền” ngày 06/7/2015, có chữ ký của bị đơn; đã được UBND xã xác nhận: *“Hai bên tự nguyện xác lập giấy vay tiền và thống nhất số tiền mà bên vay đã vay của bên cho vay....Hai bên đã tự nguyện ký vào giấy vay tiền”*. Sau đó, bị đơn không trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ gốc mà trước đó hai bên đã công nhận. Bị đơn đã công nhận số nợ gốc là 210.000.000đồng, đã ký xác nhận. Tuy nhiên, khi nguyên đơn khởi kiện thì bị đơn chỉ công nhận số nợ gốc 160.000.000đồng mà không công nhận số nợ gốc 50.000.000đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Tại phiên tòa, ông V và anh D cùng thống nhất: Bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền 250.000.000đồng, gồm nợ gốc 210.000.000đồng, nợ lãi 40.000.000đồng; chị M nhất trí hoàn toàn với ý kiến của anh D; người có quyền lợi liên quan là bà T4 nhất trí hoàn toàn với ý kiến của ông V. Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 công nhận thỏa thuận này.

[4]. Về yêu cầu phát mãi của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất của bị đơn tại thôn A, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình trong trường hợp bị đơn không trả được nợ. Tại “Giấy vay tiền” ngày 06/07/2015 do

nguyên đơn xuất trình có nội dung “*bên vay sẵn sàng phát mại tài sản do bên vay là chủ sở hữu để thanh toán khoản nợ.*”; phần UBND xã xác nhận ghi: “*Hai bên tự nguyện xác lập giấy vay tiền và thống nhất số tiền mà bên vay đã vay của bên cho vay, ngoài ra không còn nội dung nào khác được xác lập*”. Ngoài ra, nguyên đơn không có tài liệu khác chứng minh hợp đồng thế chấp. Việc nguyên đơn quản lý bản chính “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BV 683592 ngày 04/8/2014 chỉ có tác dụng tăng cường niềm tin cho các bên khi thực hiện giao dịch vay tiền chứ không phải chứng cứ chứng minh việc thế chấp. Mặt khác, thế chấp quyền sử dụng đất là đối tượng phải đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP về đăng ký giao dịch bảo đảm của Chính phủ ngày 23 tháng 07 năm 2010. Vì vậy, không có cơ sở xác định về việc bị đơn đã thế chấp tài sản là nhà đất cho nguyên đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút yêu cầu phát mại tài sản thế chấp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “*Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút*”. Vì vậy, cần chấp nhận ý kiến xin rút yêu cầu này của nguyên đơn.

Do yêu cầu khởi kiện đòi tiền của nguyên đơn được giải quyết, do nguyên đơn xin rút yêu cầu phát mại tài sản đất và nhà ở nên cần buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn bản chính “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BV 683592 ngày 04/8/2014 nêu trên.

[5].Về các vấn đề khác: Tại phiên tòa, bị đơn đề nghị chuyển nhượng một phần đất và nhà ở cho nguyên đơn để thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng nguyên đơn không chấp nhận chuyển nhượng một phần; vì vậy, Tòa án không xem xét. Cũng tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút yêu cầu phát mại tài sản, Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu này. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn phải chịu chi phí định giá; nguyên đơn đã nộp đủ số tiền chi phí định giá 1.800.000đồng.

[6].Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận: Bị đơn trả cho nguyên đơn 250.000.000,đồng nên theo quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn với mức thu là 12.500.000,đồng (=5% x 250.000.000đồng).

-Trả lại nguyên đơn 5.937.500đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001257 ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy.

[7].Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 471; Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử: Công nhận thỏa thuận của các đương sự như sau:

Bị đơn là vợ chồng anh Đặng Xuân D, chị Nguyễn Thị M phải trả cho nguyên đơn là ông Đặng Văn V số tiền 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) gồm nợ gốc: 210.000.000đồng, nợ lãi 40.000.000đồng.

2.Xử: Buộc nguyên đơn là ông Đặng Văn V phải trả lại cho bị đơn là vợ chồng anh Đặng Xuân D, chị Nguyễn Thị M bản chính “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BV 683592 do Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp ngày 04 tháng 8 năm 2014, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất là anh Đặng Xuân D, chị Nguyễn Thị M.

-Bị đơn không được chuyển nhượng phần đất và nhà ở và tài sản trên đất đến khi thanh toán xong nợ cho nguyên đơn.

3. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc phát mãi tài sản là thửa đất và nhà ở trên đất là ngôi nhà 01 tầng, diện tích 50m²; đặc điểm thửa đất: Số 637, tờ bản đồ số 14 diện tích 252,6m² tại thôn A, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

4.Về án phí:

-Bị đơn là vợ chồng anh Đặng Xuân D, chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.500.000đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

-Trả lại nguyên đơn 5.937.500đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001257 ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy.

5.Về nghĩa vụ thi hành án:

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng